

# TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-68
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12-68
Phụ lục 01: Thông tin về các khoản vay ngắn hạn	69-74
Phụ lục 02: Thông tin về các khoản vay dài hạn	75-77
Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài	78-80



## TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

#### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01000100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch	Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 29/06/2020 Bổ nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 18/08/2020
Ông Nghiêm Xuân Đa	Ủy viên	Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 18/08/2020
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên	
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên	
Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên
Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

11/11  
CÔNG  
NHẬN  
KIỂM  
AA  
KIỂM

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Số: 280820.015/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 68, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 10, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm giá trị dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" với tổng số tiền khoảng 5.503,76 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay đã vốn hóa là 2.296,27 tỷ đồng, dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007 đến nay chưa hoàn thành và có thể được điều chỉnh theo các kiến nghị thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến việc xác định giá trị cũng như tổn thất có thể xảy ra của dự án nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (công ty liên kết) sử dụng để hợp nhất vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty là báo cáo tài chính chưa được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập. Do hạn chế của phạm vi soát xét, chúng tôi không thể đánh giá được liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung có còn chứa đựng các sai sót trọng yếu hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần phải điều chỉnh giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư này và các số liệu có liên quan hay không.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp)

3. Như Tổng Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 4, tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê theo giá gốc là 274,24 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê được thành lập từ năm 2007 để thực hiện đầu tư dự án khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Thạch Khê thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện nay, Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê đang trong giai đoạn tạm dừng chờ quyết định của Chính Phủ để xem xét chủ trương tiếp tục triển khai dự án Mỏ sắt Thạch Khê. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến việc xác định giá trị cũng như tồn thất có thể xảy ra của dự án nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này giữa niên độ này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 09 năm 2011.

2. Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 2.3, tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) có nợ phải trả ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn khoảng 3.050,77 tỷ đồng, một phần nợ gốc và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Những sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu ở thuyết minh số 2.3 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của TISCO. Các kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc TISCO liên quan đến vấn đề này được trình bày tại thuyết minh số 2.3.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận soát xét và ý kiến kiểm toán ngoại trừ về các báo cáo này tại ngày 29 tháng 08 năm 2019 và ngày 11 tháng 05 năm 2020.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

M.S.D.N. \* H \*

10  
10  
G  
11

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.105.059.365.654</b>	<b>8.280.660.099.380</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.077.298.161.897	828.843.966.443
111	1. Tiền		653.898.161.897	550.105.966.443
112	2. Các khoản tương đương tiền		423.400.000.000	278.738.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	359.400.000.000	422.525.388.114
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		359.400.000.000	422.525.388.114
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.315.393.803.899	2.215.351.775.280
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.481.151.613.917	2.384.527.065.115
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	77.044.264.461	65.129.029.395
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	274.580.649.754	288.902.763.713
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(517.382.724.233)	(523.207.082.943)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.964.827.276.164	4.283.713.252.269
141	1. Hàng tồn kho		4.024.896.388.759	4.345.579.567.611
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(60.069.112.595)	(61.866.315.342)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		388.140.123.694	530.225.717.274
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	89.660.909.692	205.554.050.173
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		286.653.475.750	313.430.948.692
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	11.825.738.252	11.240.718.409
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.033.720.666.570</b>	<b>14.363.584.859.935</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		76.226.056.015	90.150.555.444
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	76.226.056.015	90.150.555.444
220	II. Tài sản cố định		3.939.705.529.087	4.182.673.217.064
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.070.223.324.444	3.298.683.956.260
222	- Nguyên giá		12.129.353.247.342	12.121.510.265.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.059.129.922.898)	(8.822.826.309.369)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	4.844.697.742	11.211.186.299
225	- Nguyên giá		6.362.441.023	15.448.195.568
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.517.743.281)	(4.237.009.269)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	864.637.506.901	872.778.074.505
228	- Nguyên giá		954.452.863.560	952.701.990.560
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.815.356.659)	(79.923.916.055)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	100.711.596.054	104.093.601.349
231	- Nguyên giá		194.554.564.103	194.554.564.103
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.842.968.049)	(90.460.962.754)

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	5.601.235.947.704	5.414.836.502.967
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.575.210.625.431	5.388.811.180.694
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.812.939.870.856	3.995.341.926.289
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	34.511.992.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.277.409.661.390	3.509.225.060.579
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		456.873.562.681	462.424.370.691
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(76.855.346.123)	(83.319.497.889)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121.000.000.000	72.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		502.901.666.854	576.489.056.822
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	502.901.666.854	576.489.056.822
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>22.138.780.032.224</b>	<b>22.644.244.959.315</b>

501  
C  
CH  
NG  
A  
1/2H  
C  
N  
A  
1/2

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>12.322.334.484.354</b>	<b>13.009.579.859.765</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>9.320.613.710.284</b>	<b>9.884.562.161.788</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.672.992.725.237	1.591.451.588.005
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	22.419.938.277	68.001.664.471
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	577.978.524.292	533.533.711.938
314	4. Phải trả người lao động		228.958.903.901	227.095.681.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.221.201.950.501	1.149.101.459.633
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.727.591.181	736.123.208
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	520.208.095.772	784.621.156.865
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	4.953.180.715.767	5.451.387.008.714
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	21.828.179.663	9.920.897.600
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		100.117.085.693	68.712.870.209
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.001.720.774.070</b>	<b>3.125.017.697.977</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	206.410.427.333	120.920.315.378
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	623.890.538.134	622.295.769.312
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.107.459.828.153	2.329.757.539.809
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.536.988.379	3.780.202.960
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	21	60.422.992.071	48.263.870.518
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>9.816.445.547.870</b>	<b>9.634.665.099.550</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>9.816.445.547.870</b>	<b>9.634.665.099.550</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		38.522.424.132	38.522.424.132
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(836.498.314.653)	(844.124.008.615)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		217.901.232.124	222.977.954.148
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		86.480.346.263	83.811.985.674
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.331.557.151.962	2.152.815.616.678
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		2.111.217.730.264	1.752.806.822.843
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		220.339.421.698	400.008.793.835
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.197.472.632.814	1.199.651.052.305
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>22.138.780.032.224</b>	<b>22.644.244.959.315</b>

Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

Phạm Khiếu Thành  
Trưởng Ban TCKT
  
Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	15.550.761.416.789	17.896.513.243.691
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	182.575.296.208	163.104.720.319
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.368.186.120.581	17.733.408.523.372
11	4. Giá vốn hàng bán	27	14.555.257.850.060	16.802.758.330.075
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		812.928.270.521	930.650.193.297
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	288.002.950.203	185.143.717.956
22	7. Chi phí tài chính	29	167.697.607.865	324.442.155.789
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		156.953.787.938	229.047.374.393
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(211.175.751.862)	139.866.864.959
25	9. Chi phí bán hàng	30	151.177.012.948	151.255.502.660
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	283.329.033.253	283.128.606.960
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		287.551.814.796	496.834.510.803
31	12. Thu nhập khác	32	35.765.360.183	14.161.094.373
32	13. Chi phí khác	33	5.936.885.617	10.823.002.958
40	14. Lợi nhuận khác		29.828.474.566	3.338.091.415
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		317.380.289.362	500.172.602.218
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	63.857.292.114	63.516.671.303
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(243.214.581)	(4.060.512.819)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>253.766.211.829</u>	<u>440.716.443.734</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		220.339.421.698	403.521.136.234
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		33.426.790.131	37.195.307.500
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	325	595


Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020


Phạm Khiếu Thành  
Trưởng Ban TCKT
  
Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		317.380.289.362	500.172.602.218
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		261.782.201.182	269.387.223.458
03	- Các khoản dự phòng		9.980.690.393	10.152.318.190
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.583.422.020)	1.452.117.703
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.887.009.421)	(178.418.892.157)
06	- Chi phí lãi vay		156.953.787.938	229.047.374.393
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(12.494.271)	945.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		691.614.043.163	832.737.743.805
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(48.835.252.758)	(140.235.277.439)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		320.683.178.852	10.734.383.966
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(164.122.136.788)	(639.687.589.070)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		158.673.042.787	24.393.934.148
14	- Tiền lãi vay đã trả		(181.678.245.029)	(226.501.463.938)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.251.918.580)	(54.099.250.410)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.880.000	830.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.938.969.056)	(20.738.835.787)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		731.147.622.591	(213.395.524.725)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.682.394.851)	(62.548.552.634)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.148.683.055	874.036.054
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(149.900.000.000)	(409.816.703.731)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		164.525.388.114	410.576.703.731
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.045.403.287	34.375.836.408
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		208.733.991.124	141.946.234.555
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		267.871.070.729	115.407.554.383
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.221.667.461.011	12.815.530.395.490
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(10.945.923.443.553)	(12.509.844.065.101)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.363.035.484)	(67.779.882.439)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(750.619.018.026)	237.906.447.950

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		248.399.675.294	139.918.477.608
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		828.843.966.443	774.309.100.403
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		54.520.160	594.611.763
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.077.298.161.897</u>	<u>914.822.189.774</u>

Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

Phạm Khiếu Thành  
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01000100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 04 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Cấu trúc Tập đoàn****Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (i)	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (iii)	Thái nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

**Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:**

(i): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm 69,07% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 5,57% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL.

(ii): Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của Pháp luật nên báo cáo tài chính của công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020. Chi tiết xem thuyết minh số 04.

**Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo):**

(iii): Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 09 năm 2011. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

## TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty. Theo báo cáo tài chính đã được soát xét của TISCO, tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 nợ phải trả ngắn hạn của TISCO vượt quá tài sản ngắn hạn 3.050,77 tỷ đồng, một phần nợ gốc và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Báo cáo tài chính của TISCO được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục do:

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng đều liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)."
- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Giảm kho ở mức hợp lý, tích cực làm việc với các ngân hàng cho vay vốn để được cấp hạn mức tín dụng ở mức tối đa, thỏa thuận với các nhà cung cấp để tăng thời gian trả chậm cũng như yêu cầu khách hàng ứng trước tiền khi mua hàng... các chính sách này đã giúp Công ty đảm bảo có được đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.



Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 (xem thuyết minh số 13).

### 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3111  
CÔNG  
NHIE  
G KI  
AA  
KIE

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí đại lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem thuyết minh số 15).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

**2.16 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi vay của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2020 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

05-  
TY  
HUU  
MT  
SC  
A-V

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

#### **2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### **2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.



## TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 2.22 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.24 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### c) Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (công ty con) được hưởng thuế suất ưu đãi với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2020 là năm thứ 13 công ty này được hưởng ưu đãi kể trên.

### d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## 2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.29 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép cùng các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.644.469.975	4.851.849.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	649.253.691.922	545.254.116.878
Các khoản tương đương tiền	423.400.000.000	278.738.000.000
	<u>1.077.298.161.897</u>	<u>828.843.966.443</u>

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,1%/năm.

05  
TY  
HỘI  
ĐT  
ĐC  
TP

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>359.400.000.000</b>	-	<b>422.525.388.114</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	359.400.000.000	-	422.525.388.114	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>121.000.000.000</b>	-	<b>72.500.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	121.000.000.000	-	72.500.000.000	-
	<b>480.400.000.000</b>	-	<b>495.025.388.114</b>	-

(i): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 9,25%/năm.

(ii): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 10%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam (iii)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	<b>34.511.992.908</b>	<b>(34.511.992.908)</b>	<b>34.511.992.908</b>	<b>(34.511.992.908)</b>

(iii): Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam vẫn chưa giải thể được.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.



15.000.000.000



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

f) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
					30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép	548.180.403.988	614.256.951.362
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép	992.709.767.611	1.084.754.262.676
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản	490.701.501.184	544.402.895.296
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn	556.222.009.601	540.878.860.091
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép	86.453.855.601	86.055.265.402
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) (i)	Hải Phòng	33,96%	33,96%	Sản xuất thép	44.698.846.938	50.759.776.402
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép	52.115.868.465	55.173.174.231
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép	65.669.772.484	77.618.385.108
Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống nhất (ii)	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép	-	-
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép	46.267.792.778	42.823.870.339
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép	49.121.970.988	48.706.354.798
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép	86.343.246.910	88.508.446.856
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	50,00%	Sản xuất thép	-	18.305.578.692
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa	28.373.406.506	28.279.843.304
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu	375.899.615	375.899.615
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn	19.350.260.674	20.525.249.507
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép	19.153.253.362	20.977.360.585
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép	11.952.535.810	12.125.298.996
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa	8.563.042.417	8.682.097.698
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	21,53%	21,53%	Sản xuất thép	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng	-	-

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

e) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
				30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (iii)	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	VND	VND
Công ty TNHH Agility (iii)	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	27.254.456.974	27.871.521.437
Công ty TNHH Nissin Logistics (iii)	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	75.174.859.456	42.248.872.859
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (iii)	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	47.190.713.708	73.962.347.482
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (iv)	25,78%	25,78%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản	21.688.173.432	21.932.747.843
				-	-
				<b>3.277.561.638.502</b>	<b>3.509.225.060.579</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:**

(i): Công ty TNHH Thép VSC-POSCO được chấp thuận chủ trương giải thể theo Nghị quyết số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 04 năm 2019. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty này chưa chính thức giải thể.

(ii): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất bao gồm 31,25% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 3,9% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(iii): Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

(iv): Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngưng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và có lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 bằng 0 VND.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam và Công ty Thép Tây Đô.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight	12.973.204.819	-	12.973.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(5.746.329.670)	274.240.074.411	(2.802.088.870)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	(8.043.364.640)	76.909.667.169	(4.454.608.101)
- Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	-	-	5.550.808.010	(5.550.808.010)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	4.591.247.414	-	4.591.247.414	-
	<b>456.873.562.681</b>	<b>(49.789.694.310)</b>	<b>462.424.370.691</b>	<b>(48.807.504.981)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận.

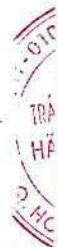


**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Vinafreight	Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	14,79%	14,79%	Gia công cơ khí
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,42%	4,42%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng ...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	8,39%	8,39%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, ...



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Chip Mong Group Ltd	363.298.285.272	-	395.389.575.621	-
Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	-	251.899.841.715	-
Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng	218.481.917.329	-	137.692.887.607	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	(81.641.118.925)	127.372.235.803	(81.641.118.925)
Công ty TNHH Lương Thỏ	102.209.664.401	(78.025.143.327)	102.209.664.401	(78.025.143.327)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	111.092.304.313	-
Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	78.583.942.553	-	87.884.293.614	-
Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	-	74.675.235.824	(50.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	68.718.401.373	(68.639.483.172)	69.308.606.662	(69.239.483.172)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	91.360.793.313	-	58.066.937.979	-
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	50.239.411.669	-	41.286.154.120	-
Công ty Tôn Phương Nam	30.541.012.785	-	37.551.329.439	-
Công ty Cổ phần Tôn Thép Việt Pháp	110.167.258.038	-	-	-
Các đối tượng khác	963.603.613.842	(96.180.876.193)	890.097.998.017	(89.437.845.418)
	<b><u>2.481.151.613.917</u></b>	<b><u>(324.486.621.617)</u></b>	<b><u>2.384.527.065.115</u></b>	<b><u>(368.343.590.842)</u></b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b><u>160.528.586.306</u></b>	<b><u>(73.879.554.724)</u></b>	<b><u>248.454.386.457</u></b>	<b><u>(74.479.554.724)</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)

11  
CƠ  
HỮU  
NG  
A  
1W

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	8.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	-	-	8.692.950.900	-
Vital Solutions Pte Ltd.	-	-	3.868.048.207	-
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	4.479.796.159	-	1.622.879.185	-
Công ty TNHH Cao Thái Hùng	4.249.951.348	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Tự động Đức	1.155.000.000	-	-	-
HH Metals Tradinh Co.,Ltd	6.269.983.020	-	3.550.596.500	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lắp Máy IDICO	6.673.033.302	-	-	-
Các đối tượng khác	32.261.081.291	(5.405.650.163)	25.439.135.262	(5.405.650.163)
	<u>77.044.264.461</u>	<u>(5.405.650.163)</u>	<u>65.129.029.395</u>	<u>(5.405.650.163)</u>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
	<u>348.707.121</u>	<u>-</u>	<u>517.013.334</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)

105  
GT  
EMH  
KIEM  
AS  
KIEM

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	4.414.584.407	-	3.814.396.200	-
- Ký cược, ký quỹ	8.162.864.562	-	7.712.340.312	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	83.980.489.966	(83.980.489.966)	84.280.489.966	(84.280.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	33.803.709.493	(33.803.709.493)	33.803.709.493	(33.803.709.493)
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	55.104.081.570	(53.007.367.670)	53.007.367.670	(14.859.485.735)
- Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	12.916.513.611	(146.694.240)	28.603.816.388	(146.694.240)
- Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	18.749.436.603	(11.261.173.490)	21.061.100.518	(10.379.585.630)
- Phải thu UBND huyện Đông Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.824.614.010	-	9.553.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.328.675.616	-	19.910.671.499	-
- Phải thu khác	13.676.345.342	(2.738.467.594)	18.079.984.093	(3.435.326.874)
	<b>274.580.649.754</b>	<b>(187.490.452.453)</b>	<b>288.902.763.713</b>	<b>(149.457.841.938)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	46.561.582.739	-	53.457.755.633	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý được khấu trừ vào tiền thuê đất hàng năm (ii)	29.664.473.276	-	36.692.799.811	-
	<b>76.226.056.015</b>	-	<b>90.150.555.444</b>	-
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>140.903.435.073</b>	<b>(129.045.372.949)</b>	<b>141.838.027.367</b>	<b>(128.463.785.089)</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Thông tin bổ sung cho khoản phải thu khác:**

(i) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 30 ngày 06 năm 2020, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 83.980.489.966 đồng còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại khác giữa Tổng Công ty và công ty này.

(ii): Thể hiện giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, giá trị này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm của công ty này.

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	186.423.682.631	-	187.392.806.121	69.123.490
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	1.000.696.622	12.261.870.111	1.882.284.481
- Các khoản khác	173.883.897.186	31.047.009.484	115.305.263.466	20.645.329.036
	<b>899.904.045.671</b>	<b>378.538.421.597</b>	<b>892.294.535.441</b>	<b>369.087.452.498</b>

Các khoản nợ xấu bao gồm 3.982.899.841 đồng nợ xấu tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel đã trích lập dự phòng trước đó nhưng phải hoàn nhập theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019. Giá trị thu hồi của các khoản nợ xấu này được trình bày trong thuyết minh nợ xấu là 0 đồng.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	255.679.970.453	-	423.402.745.958	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.738.910.332.837	(25.917.721.187)	1.569.544.167.043	(26.508.897.793)
Công cụ, dụng cụ	13.005.177.106	-	13.625.255.763	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.909.051.510	-	159.431.021.854	-
Thành phẩm	1.429.812.361.738	(4.128.837.680)	1.582.692.589.707	(7.015.889.601)
Hàng hoá	516.636.767.258	(30.000.086.372)	593.088.543.831	(28.297.203.216)
Hàng gửi đi bán	25.942.727.857	(22.467.356)	3.795.243.455	(44.324.732)
	<b>4.024.896.388.759</b>	<b>(60.069.112.595)</b>	<b>4.345.579.567.611</b>	<b>(61.866.315.342)</b>

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>

**Thông tin chi tiết về dự án:**

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư Dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5.534.729.720.912</b>	<b>5.377.891.383.837</b>
- Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (i)	5.503.755.716.851	5.361.905.457.443
- Dự án cải tạo hệ thống xử lý bụi lò điện (ii)	14.227.497.230	694.628.188
- Hệ thống điều khiển điện cục lò luyện thép	4.121.917.005	4.121.917.005
- Dự án mạ (iii)	1.755.000.000	1.755.000.000
- Mỏ sắt Liên Thăng - Tuyên Quang (iv)	1.678.551.337	1.678.551.337
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (v)	1.049.580.682	1.049.580.682
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy thép Thủ Đức (vi)	703.360.018	703.360.018
- Thay động cơ DC 350KW, hộp giảm tốc truyền lực và Hệ thống điều khiển đi kèm cho máy cán K14 và K15	3.255.905.877	-
- Dự án cải tạo cụm máy cán 70.000 tấn/năm	-	1.812.727.272
- Các công trình khác	4.182.191.912	4.170.161.892
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>1.246.380.000</b>
- Phần mềm quản lý doanh nghiệp	-	1.246.380.000
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>40.480.904.519</b>	<b>9.673.416.857</b>
	<b><u>5.575.210.625.431</u></b>	<b><u>5.388.811.180.694</u></b>

**Thông tin chi tiết về các dự án:****(i) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2:**

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con của Tổng công ty đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo TISCO cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Đến thời điểm 30/06/2020, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 5.503,76 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.296,27 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong 06 tháng đầu năm 2020 là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

**(ii) Cải tạo, nâng cấp xử lý bụi lò điện**

Dự án cải tạo, nâng cấp xử lý bụi lò điện được triển khai tại Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam. Tổng mức đầu tư 42 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành trong tháng 08/2020. Tình trạng dự án: đang trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị.

**Thông tin chi tiết về các dự án (tiếp):**

**(iii) Dự án mạ tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu ( Dự án mạ ). Tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.266,5 tỷ đồng.

**(iv) Dự án Mô sắt Liên Thăng - Tuyên Quang**

Mô sắt Liên Thăng Tuyên Quang đã được cấp giấy phép khai thác. Các chi phí đang ghi nhận tính đến thời điểm hiện tại là chi phí thăm dò khai thác tập hợp trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản tập hợp trên mục "Chi phí trả trước" (thuyết minh số 15). Căn cứ trên tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại, Công ty chưa có nhu cầu khai thác mỏ nên dự án hiện đang tạm dừng chưa tiếp tục triển khai.

**(v) Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ**

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

**(vi) Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy thép Thủ Đức**

Ngày 13 tháng 09 năm 2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp với quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất tại Km 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý 4 năm 2019 (xem chi tiết tại thuyết minh số 40).

110  
NG  
HIỆM  
KIẾ  
VA  
KIE

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	2.643.218.708.958	8.098.156.597.075	1.138.867.972.403	75.068.555.573	166.198.431.620	12.121.510.265.629						
- Mua trong kỳ	72.668.182	2.650.144.000	6.711.560.000	225.475.000	-	9.659.847.182						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.342.019.840	3.715.723.579	-	-	-	5.057.743.419						
- Tăng khác	-	758.133.500	8.352.606.045	-	-	9.110.739.545						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.427.905.636)	(11.104.606.141)	(452.836.656)	-	(15.985.348.433)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.644.633.396.980</b>	<b>8.100.852.692.518</b>	<b>1.142.827.532.307</b>	<b>74.841.193.917</b>	<b>166.198.431.620</b>	<b>12.129.353.247.342</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	1.681.856.316.793	6.120.460.936.291	803.607.494.223	61.291.582.723	155.609.979.339	8.822.826.309.369						
- Khấu hao trong kỳ	41.132.701.358	182.511.468.245	21.787.455.590	2.208.059.678	434.885.750	248.074.570.621						
- Tăng khác	-	758.133.500	2.548.331.868	-	-	3.306.465.368						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.015.844.087)	(10.616.716.665)	(444.861.682)	-	(15.077.422.434)						
- Giảm khác	-	(1)	(25)	-	-	(26)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.722.989.018.151</b>	<b>6.299.714.693.948</b>	<b>817.326.564.991</b>	<b>63.054.780.719</b>	<b>156.044.865.089</b>	<b>9.059.129.922.898</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	961.362.392.165	1.977.695.660.784	335.260.478.180	13.776.972.850	10.588.452.281	3.298.683.956.260						
Tại ngày cuối kỳ	<b>921.644.378.829</b>	<b>1.801.137.998.570</b>	<b>325.500.967.316</b>	<b>11.786.413.198</b>	<b>10.153.566.531</b>	<b>3.070.223.324.444</b>						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.648.627.944.442 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.784.609.511.683 đồng.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.394.684.662	13.053.510.906	15.448.195.568
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	24.985.000	24.985.000
- Chuyển sang tài sản cố định	-	(9.110.739.545)	(9.110.739.545)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>2.394.684.662</u>	<u>3.967.756.361</u>	<u>6.362.441.023</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	349.224.848	3.887.784.421	4.237.009.269
- Trích khấu hao	149.667.792	437.531.588	587.199.380
- Chuyển sang tài sản cố định	-	(3.306.465.368)	(3.306.465.368)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>498.892.640</u>	<u>1.018.850.641</u>	<u>1.517.743.281</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.045.459.814	9.165.726.485	11.211.186.299
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.895.792.022</u>	<u>2.948.905.720</u>	<u>4.844.697.742</u>

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	829.628.363.830	12.442.490.902	110.631.135.828	952.701.990.560
- Mua trong kỳ	-	1.750.873.000	-	1.750.873.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>829.628.363.830</u>	<u>14.193.363.902</u>	<u>110.631.135.828</u>	<u>954.452.863.560</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.721.378.098	11.194.460.229	62.008.077.728	79.923.916.055
- Khấu hao trong kỳ	581.913.995	468.970.591	8.840.556.018	9.891.440.604
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>7.303.292.093</u>	<u>11.663.430.820</u>	<u>70.848.633.746</u>	<u>89.815.356.659</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	822.906.985.732	1.248.030.673	48.623.058.100	872.778.074.505
Tại ngày cuối kỳ	<u>822.325.071.737</u>	<u>2.529.933.082</u>	<u>39.782.502.082</u>	<u>864.637.506.901</u>

**Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

07 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

<u>TT</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u>	<u>Ghi chú</u>
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (iii)	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		<b><u>181.084.594.460</u></b>	

(i) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty. Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất. Đối với vấn đề này, Tổng Công ty đã báo cáo Chính Phủ để xin được trừ vào giá trị vốn Nhà nước khi quyết toán cổ phần hóa, hoặc khấu trừ một lần vào khoản tiền doanh nghiệp phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp khi quyết toán cổ phần hóa. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả phê duyệt cuối cùng của Nhà nước.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m<sup>2</sup>, hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 15).

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(iii) Quyền sử dụng thửa đất số 376, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển giao từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo biên bản bàn giao ngày 28 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

<b>TT</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá trị quyền sử</b>
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (iv)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (iv)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (iv)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (v)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (vi)	75.901.457.401
6	Số 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tờ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		<b>603.855.529.103</b>

(iv) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(v) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị quyền sử dụng đất.

(vi) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
Số dư cuối kỳ	<u>167.573.220.443</u>	<u>26.981.343.660</u>	<u>194.554.564.103</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	67.985.117.714	22.475.845.040	90.460.962.754
- Khấu hao trong kỳ	2.539.882.374	842.122.921	3.382.005.295
Số dư cuối kỳ	<u>70.525.000.088</u>	<u>23.317.967.961</u>	<u>93.842.968.049</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	99.588.102.729	4.505.498.620	104.093.601.349
Tại ngày cuối kỳ	<u>97.048.220.355</u>	<u>3.663.375.699</u>	<u>100.711.596.054</u>

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bóc đất đá	17.978.781.903	133.826.502.935
Công cụ dụng cụ xuất dùng	24.847.909.639	36.149.358.497
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị	10.876.174.399	5.632.316.669
Trục cán	5.949.730.361	4.592.268.785
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	7.804.491.802	4.021.118.693
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	4.323.213.637	3.875.853.699
Chi phí đường lò sản xuất	3.518.892.076	3.602.185.067
Chi phí quảng cáo	2.263.665.409	2.503.806.800
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	1.986.570.796	69.600.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.111.479.670	11.281.039.028
	<u>89.660.909.692</u>	<u>205.554.050.173</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	39.203.285.989	44.035.424.960
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.494.153.219	2.091.814.492
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	37.554.461.256	41.727.179.178
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	147.171.514	205.931.290
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	7.500.000	10.500.000
Phụ tùng, bi kiện cán thép	107.561.763.929	112.097.176.587
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	58.569.571.700	79.274.926.205
Phí sử dụng tài liệu địa chất	56.369.500.086	59.811.498.572



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	16.135.379.509	22.777.405.077
Chi phí sửa tài sản, thay thế thiết bị	14.004.184.104	22.385.982.184
Chi phí chờ phân bổ trực từa	17.690.157.474	18.076.372.729
Chi phí bồi thường sụt lún mỏ Tầng sau núi quặng	-	17.926.740.778
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An (ii)	16.606.674.666	16.807.554.498
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	6.846.777.312	6.951.388.656
Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phần Mẽ	1.147.627.870	1.714.306.620
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	759.815.877
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.220.232.055	14.323.951.919
	<b><u>502.901.666.854</u></b>	<b><u>576.489.056.822</u></b>

**Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước:**

(i) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, cụ thể:

TT	Vị trí lô đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
2	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (*)	24.052.770.000
3	Lô đất tại kho Bình Tân, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
4	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (**)	16.539.705.000
5	03 lô đất (gồm lô 337 đường An Dương Vương, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh; lô 435 đường Gia Phú, phường 4, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh; lô 221 đường Trần Văn Kiêu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (***)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ sử dụng (****)	28.332.635.316
		<b><u>159.546.512.160</u></b>

**Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước (tiếp):**

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

(\*) Lô đất tại ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước (tiếp):**

(\*\*) Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và Tổng Công ty đã thực hiện bàn giao cho công ty này.

(\*\*\*) 03 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng theo biên bản bàn giao ngày 31 tháng 07 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam.

(\*\*\*\*) Lô đất tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ sử dụng.

Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(ii) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh sử dụng.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Overseas Ventures Pte Ltd	-	-	171.166.462.200	171.166.462.200
Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh	167.286.799.515	167.286.799.515	137.265.051.825	137.265.051.825
China Metallurgical Corporation (MCC)	122.648.311.074	122.648.311.074	122.216.839.904	122.216.839.904
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	85.093.594.390	85.093.594.390	80.119.208.640	80.119.208.640
Công ty Cổ phần B.C.H	57.585.593.656	57.585.593.656	57.948.061.195	57.948.061.195
Công ty Kim Hock Corportion Pte Ltd	-	-	55.551.858.653	55.551.858.653
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	-	34.458.870.572	34.458.870.572
Rhi Refractories Asia Pacific Pte Ltd	38.597.603.583	38.597.603.583	30.868.994.472	30.868.994.472
Glencore International AG	-	-	30.458.553.409	30.458.553.409
Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam	-	-	26.168.101.516	26.168.101.516
Công ty Cổ phần cơ khí Gang thép	68.456.614.049	68.456.614.049	25.841.901.035	25.841.901.035
Công ty TNHH Trung tâm gia công Posco Việt Nam	35.468.588.771	35.468.588.771	12.276.789.316	12.276.789.316
NANSEI CO., LTD	43.441.685.000	43.441.685.000	-	-
Công ty TNHH Hiệp Hương	60.778.221.570	60.778.221.570	-	-
Phải trả các đối tượng khác	993.635.713.629	993.635.713.629	807.110.895.268	807.110.895.268
	<b><u>1.672.992.725.237</u></b>	<b><u>1.672.992.725.237</u></b>	<b><u>1.591.451.588.005</u></b>	<b><u>1.591.451.588.005</u></b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b><u>35.901.313.615</u></b>	<b><u>35.901.313.615</u></b>	<b><u>25.806.294.736</u></b>	<b><u>25.806.294.736</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>		
Công ty Cổ phần Tôn thép Việt Pháp	-	33.900.863.805
Chi nhánh Hợp tác Xã vận tải Ô tô Tân Phú	-	13.387.120.549
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Quỳnh Minh	3.148.028.281	4.633.624.764
Distribution Multi Online Inc	-	1.127.906.545
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Phước Thạnh	5.165.411.769	366.515.301
Công ty Cổ phần B.C.H	3.418.582.725	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	1.894.916.787	3.003.482.678
Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	1.363.527.161	-
Các đối tượng khác	7.429.471.554	11.582.150.829
	<u><u>22.419.938.277</u></u>	<u><u>68.001.664.471</u></u>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)</i>	<u><u>25.362.213</u></u>	<u><u>-</u></u>

3111  
CÓN  
HHH  
IG K  
A/  
V K

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	30.249.707.415	298.145.220.331	261.624.841.309	5.748.830.258	-	66.770.086.437	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	5.748.830.258	5.748.830.258	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	28.982.084.525	56.894.810.958	33.251.918.580	11.966.586.539	10.013.454.077	52.624.976.903	10.013.454.077	10.013.454.077	52.624.976.903	52.624.976.903	52.624.976.903
Thuế Thu nhập cá nhân	314.906.713	1.607.392.172	11.966.586.539	13.952.322.525	44.740.848.890	1.509.175.416	815.924.889	13.952.322.525	1.509.175.416	815.924.889	815.924.889	815.924.889
Thuế Tài nguyên	447.232	10.498.193.690	44.740.848.890	49.599.011.247	48.670.186.035	234.432	5.639.818.533	49.599.011.247	234.432	5.639.818.533	5.639.818.533	5.639.818.533
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	644.041.362	5.753.241.338	48.670.186.035	41.856.952.793	1.060.393.750	14.999.998	11.937.433.216	41.856.952.793	14.999.998	11.937.433.216	11.937.433.216	11.937.433.216
Thuế bảo vệ môi trường	-	224.175.600	1.060.393.750	1.094.223.100	3.836.821.333	-	190.346.250	1.094.223.100	-	190.346.250	190.346.250	190.346.250
Các loại thuế khác	32.709.925	3.377.626.871	3.836.821.333	6.539.307.421	22.954.951.635	29.709.925	672.140.783	6.539.307.421	29.709.925	672.140.783	672.140.783	672.140.783
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	235.159.100	452.841.290.327	22.954.951.635	36.491.449.985	494.018.649.729	258.164.404	439.327.797.281	36.491.449.985	258.164.404	439.327.797.281	439.327.797.281	439.327.797.281
	<b>11.240.718.409</b>	<b>533.533.711.938</b>	<b>494.018.649.729</b>	<b>450.158.857.218</b>	<b>11.825.738.252</b>	<b>11.825.738.252</b>	<b>577.978.524.292</b>	<b>450.158.857.218</b>	<b>11.825.738.252</b>	<b>577.978.524.292</b>	<b>577.978.524.292</b>	<b>577.978.524.292</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*): Bao gồm số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, số dư còn phải nộp là 301,6 tỷ đồng, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	4.080.600.040	5.854.532.970
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	1.137.247.329.131	1.077.956.540.191
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	12.638.406.340	23.952.245.380
- Trích trước chi phí điện, nước	11.752.904.287	9.093.057.254
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	629.230.783	707.771.343
- Trích trước tiền thuê đất kho Linh Trung, quận Thủ Đức	1.431.598.883	-
- Trích trước tiền đồng phục	3.046.500.000	-
- Trích trước tiền giày	1.083.500.000	-
- Chi phí tiền thuê đất	2.957.238.243	-
- Chi phí quảng cáo, Marketing	939.000.000	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	13.413.809.281	-
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	12.176.498.459	12.176.498.459
- Chi phí phải trả khác	19.805.335.054	19.360.814.036
	<u><u>1.221.201.950.501</u></u>	<u><u>1.149.101.459.633</u></u>
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	206.410.427.333	120.920.315.378
	<u><u>206.410.427.333</u></u>	<u><u>120.920.315.378</u></u>

(\*): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(\*\*): Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/06/2020, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	2.899.173.263	1.011.795.213
- Bảo hiểm xã hội	254.218.421	530.910.598
- Bảo hiểm y tế	25.223.625	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	51.876.738	39.159.034
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.287.115.562	34.311.591.583
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.486.444.161	2.099.367.626
- Phải trả lãi vay, lãi chậm thanh toán	15.621.180.708	41.109.304.894
- Phải trả ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	99.155.067.563	279.186.185.665
- Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (i)	201.030.859.458	201.030.859.458
- Phải trả tiền thu hộ hãng cho tàu Rizhao Port (Hong Kong) Shipping Co., Ltd	2.688.364.863	50.013.536.267
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	36.570.486.815	47.531.520.686
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền đền bù, sụt lún do khai thác tại Mỏ tầng sâu núi quặng (iii)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bàn Cờ và hồ Cửa Làng (iv)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả khen thưởng phúc lợi cho nhân viên và Ban điều hành	-	4.200.000.000
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	4.170.277.405	3.580.705.710
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	-	3.248.389.675
- Quỹ xã hội từ thiện	1.506.801.774	2.454.258.160
- Bảo hiểm nhân thọ AVIVA Việt Nam (v)	8.784.909.783	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.645.657.996	27.243.134.659
	<b><u>520.208.095.772</u></b>	<b><u>784.621.156.865</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.500.822.758	22.906.053.936
- Phải trả Ngân sách nhà nước (vi)	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thảo thuận hợp tác đầu tư (vii)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b><u>623.890.538.134</u></b>	<b><u>622.295.769.312</u></b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b><u>13.028.887.699</u></b>	<b><u>12.729.391.044</u></b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)*

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Thông tin về các khoản phải trả khác:**

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013.

(ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 đồng.

(iii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sạt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iv) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ thuộc Công ty Cổ phần Gang thép Thái

(v) Khoản tiền bảo hiểm nhân thọ AVIVA Việt Nam tạm chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ theo điều khoản đáo hạn hợp đồng. Tuy nhiên, 2 bên vẫn chưa thống nhất được toàn bộ giá trị đáo hạn bảo hiểm. Do đó, Công ty tạm thời theo dõi khoản phải trả đối với Bảo hiểm nhân thọ AVIVA và dự kiến ghi nhận thu nhập trong 06 tháng cuối năm 2020.

(vi) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(vii) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%.
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

1170  
NG T  
HIỆM  
KIẾN  
AS  
EM



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Thông tin về các khoản phải trả khác (tiếp):**

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận. Ngày 09 tháng 7 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không phải hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không hoàn trả tiền đặt cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.828.179.663</b>	<b>9.920.897.600</b>
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	9.112.578.285	-
- Dự phòng phải trả "Chương trình khảo sát thị trường gắn với sản lượng tiêu thụ" - VNSTEEL Thăng Long	3.560.000.000	-
- Dự phòng phải trả "Chương trình hội nghị tri ân khách hàng 2020" - VNSTEEL Thăng Long	2.490.000.000	-
- Dự phòng phải trả "Chương trình kỷ niệm 10 năm ngày thành lập" - VNSTEEL Thăng Long	2.500.000.000	-
- Dự phòng phải trả Quỹ tiền lương	-	6.000.000.000
- Dự phòng phải trả khác	4.165.601.378	3.920.897.600
	<b>21.828.179.663</b>	<b>9.920.897.600</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí phục hồi môi trường	29.265.625.841	27.528.093.323
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	31.157.366.230	20.735.777.195
	<b>60.422.992.071</b>	<b>48.263.870.518</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	4.387.224.804.216	4.387.224.804.216	10.204.577.514.662	10.879.582.448.430	3.712.219.870.448	3.712.219.870.448
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.064.162.204.498	14.026.204.498	237.066.893.409	60.268.252.588	1.240.960.845.319	1.240.960.845.319
	<b>5.451.387.008.714</b>	<b>4.401.251.008.714</b>	<b>10.441.644.408.071</b>	<b>10.939.850.701.018</b>	<b>4.953.180.715.767</b>	<b>4.953.180.715.767</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	3.387.308.099.307	3.387.308.099.307	14.789.420.753	60.268.252.588	3.341.829.267.472	3.341.829.267.472
- Trái phiếu thường	6.611.645.000	6.611.645.000	57.780.000	78.019.000	6.591.406.000	6.591.406.000
	<b>3.393.919.744.307</b>	<b>3.393.919.744.307</b>	<b>14.847.200.753</b>	<b>60.346.271.588</b>	<b>3.348.420.673.472</b>	<b>3.348.420.673.472</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.064.162.204.498)	(1.064.162.204.498)	(237.066.893.409)	(60.268.252.588)	(1.240.960.845.319)	(1.240.960.845.319)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2.329.757.539.809</b>	<b>2.329.757.539.809</b>			<b>2.107.459.828.153</b>	<b>2.107.459.828.153</b>

Thông tin liên quan chi tiết đến các khoản vay tại Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02.



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

SS số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>38.522.424.132</b>	<b>(844.124.008.615)</b>	<b>223.413.824.641</b>	<b>83.811.985.674</b>	<b>1.010.075.228</b>	<b>1.765.000.434.141</b>	<b>1.227.399.020.491</b>	<b>9.275.033.755.692</b>
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	403.521.136.234	37.195.307.500	440.716.443.734
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(29.266.110.204)	(4.520.535.239)	(33.786.645.443)
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(2.954.517.172)	(2.077.137.236)	(5.031.654.408)
Ảnh hưởng từ việc phân phối lợi nhuận tại các công	-	-	-	-	-	-	-	(70.538.089.119)	(70.538.089.119)
Ảnh hưởng của các khoản đầu tư liên kết gián tiếp bị loại khỏi tập đoàn	-	-	-	-	-	-	21.079.250.000	-	21.079.250.000
Ảnh hưởng từ việc rút vốn khỏi công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	38.402.351.186	-	38.402.351.186
Ảnh hưởng từ việc rút vốn	-	-	-	-	-	-	(2.864.813.699)	-	(12.409.240.454)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	(9.544.426.755)	-	-	-	(2.555.212.475)	1.386.615.075	(1.168.597.400)
Tăng/Giảm khác	-	-	(853.668.435.370)	223.413.824.641	83.811.985.674	1.010.075.228	2.190.362.518.011	1.188.845.181.472	9.652.297.573.788
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>38.522.424.132</b>	<b>(844.124.008.615)</b>	<b>222.977.954.148</b>	<b>83.811.985.674</b>	<b>1.010.075.228</b>	<b>2.152.815.616.678</b>	<b>1.199.651.052.305</b>	<b>9.634.665.099.550</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>38.522.424.132</b>	<b>(844.124.008.615)</b>	<b>222.977.954.148</b>	<b>83.811.985.674</b>	<b>1.010.075.228</b>	<b>2.152.815.616.678</b>	<b>1.199.651.052.305</b>	<b>9.634.665.099.550</b>
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	220.339.421.698	33.426.790.131	253.766.211.829
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ (*)	-	-	-	-	-	-	(7.269.000.000)	-	(7.269.000.000)
Phân phối lợi nhuận tại các công ty con	-	-	-	-	2.668.360.589	-	(34.119.425.339)	(32.534.860.799)	(63.985.925.549)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(5.000.657.426)	-	-	-	(2.692.661.691)	(7.693.319.117)
Giá trị cổ phần hóa điều chỉnh khi thanh lý công ty liên kết	-	-	7.625.693.962	(76.064.598)	-	-	(7.549.629.364)	-	-
Điều chỉnh thuế theo nghị định 68/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh Vinatrans ghi nhận truy thu thuế 2019	-	-	-	-	-	-	55.443.486	(55.443.486)	-
Điều chỉnh thuế TNDN của TISCO năm 2019	-	-	-	-	-	-	322.243.647	(322.243.647)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	1	1
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>38.522.424.132</b>	<b>(836.498.314.653)</b>	<b>217.901.232.124</b>	<b>86.480.346.263</b>	<b>1.010.075.228</b>	<b>2.331.557.151.962</b>	<b>1.197.472.632.814</b>	<b>9.816.445.547.870</b>

(\*): Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-VNS ngày 30/06/2020.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	2.099.367.626	1.390.806.711
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	3.486.444.161	4.149.013.391

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	30/06/2020	01/01/2020
- Thành phẩm thép các loại (tấn)	17.261,67	40.020,00
- Ống thép đen nhận gia công (tấn)	104,08	470,09

**b) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động xem chi tiết tại Phụ lục 03**

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.114.727,42	3.232.969,00
- Đồng Euro (EUR)	29.496,27	494,00

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
	45.844.795.216	40.291.134.381

110  
NG  
HỆM  
KIỂM  
AS  
EM

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	15.173.550.320.208	17.554.386.942.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ	293.434.095.189	249.483.256.400
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	83.777.001.392	92.643.044.736
	<b>15.550.761.416.789</b>	<b>17.896.513.243.691</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)</i>	<b>1.196.557.611.641</b>	<b>1.213.366.776.989</b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	145.712.976.824	141.234.857.589
Hàng bán bị trả lại	15.896.267.548	21.637.978.743
Giảm giá hàng bán	20.966.051.836	231.883.987
	<b>182.575.296.208</b>	<b>163.104.720.319</b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	14.262.663.624.602	16.561.796.712.229
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	224.362.352.323	192.718.300.945
Giá vốn của phế liệu, phế phẩm, khác	70.029.075.882	65.457.941.873
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.797.202.747)	(17.214.624.972)
	<b>14.555.257.850.060</b>	<b>16.802.758.330.075</b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.908.337.993	19.132.090.691
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.773.960.200	12.129.004.165
Lãi bán các khoản đầu tư	47.875.755.960	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	192.058.718.258	140.954.050.483
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.817.778.041	12.533.634.823
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.935.370.528	145.811.821
Doanh thu hoạt động tài chính khác	633.029.223	249.125.973
	<b>288.002.950.203</b>	<b>185.143.717.956</b>
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)</i>	<b>195.908.979.949</b>	<b>140.367.250.869</b>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	156.953.787.938	229.047.374.393
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	7.362.966.505	12.546.933.214
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	20.808.010	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.753.513.440	9.709.439.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	351.948.508	659.557.100
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(6.464.151.766)	72.122.130.740
Chi phí tài chính khác	718.735.230	356.720.545
	<b><u>167.697.607.865</u></b>	<b><u>324.442.155.789</u></b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.832.491.881	2.393.055.324
Chi phí nhân công	37.386.547.545	38.351.409.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.555.728.242	2.177.546.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.526.033.312	56.028.605.871
Chi phí khác bằng tiền	42.876.211.968	52.304.885.278
	<b><u>151.177.012.948</u></b>	<b><u>151.255.502.660</u></b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.350.659.380	16.939.463.207
Chi phí nhân công	123.926.360.345	117.559.320.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.982.858.298	11.396.579.421
Thuế, phí, lệ phí	29.159.677.013	26.716.955.993
Hoàn nhập dự phòng	(5.824.358.710)	(6.926.004.898)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.574.040.220	57.338.427.460
Chi phí khác bằng tiền	62.080.694.307	60.103.865.023
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	(9.920.897.600)	-
	<b><u>283.329.033.253</u></b>	<b><u>283.128.606.960</u></b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.619.624.773	1.078.255.850
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	8.663.902.042	6.651.774.774
Thu nhập từ bảo hiểm nhân thọ hoàn trả	20.688.402.600	-
Thu nhập từ bán xỉ bùn, vảy cán	1.952.585.760	1.508.648.610
Thu nhập khác	2.840.845.008	4.922.415.139
	<b><u>35.765.360.183</u></b>	<b><u>14.161.094.373</u></b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	378.867.691	-
Các khoản bị phạt	129.752.226	3.852.776.300
Chi phí ủng hộ, từ thiện	4.080.722.765	3.900.000.000
Chi phí thu gom xi bùn, vẩy cặn	187.373.854	167.620.949
Chi phí khác	1.160.169.081	2.902.605.709
	<b>5.936.885.617</b>	<b>10.823.002.958</b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	1.814.705.894	6.938.668.101
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	2.898.328.457	4.634.889.581
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	4.137.199.772	5.903.675.897
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	3.194.621.711	4.371.291.263
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	1.794.970.937	1.741.928.898
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	2.858.872.123	2.507.840.676
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	7.991.000.290	1.781.556.709
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	30.799.266.533	26.288.444.032
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	8.368.326.397	9.338.034.078
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	-	10.342.068
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>63.857.292.114</b>	<b>63.516.671.303</b>

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế	220.339.421.698	403.521.136.234
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	220.339.421.698	403.521.136.234
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>325</b>	<b>595</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.399.018.455.079	10.106.460.000.655
Chi phí nhân công	569.613.973.114	596.121.259.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	261.745.258.162	269.387.223.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.357.994.439	901.924.599.238
Chi phí khác bằng tiền	247.567.851.799	306.841.945.902
	<b>15.293.303.532.593</b>	<b>12.180.735.029.239</b>

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.077.298.161.897	-	828.843.966.443	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.831.958.319.686	(511.977.074.070)	2.763.580.384.272	(517.801.432.780)
Các khoản cho vay	480.400.000.000	-	495.025.388.114	-
	<b>4.389.656.481.583</b>	<b>(511.977.074.070)</b>	<b>4.087.449.738.829</b>	<b>(517.801.432.780)</b>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	7.060.640.543.920	7.781.144.548.523
Phải trả người bán, phải trả khác	2.817.091.359.143	2.998.368.514.182
Chi phí phải trả	1.427.612.377.834	1.270.021.775.011
	<b>11.305.344.280.897</b>	<b>12.049.534.837.716</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.077.298.161.897	-	-	1.077.298.161.897
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.243.755.189.601	76.226.056.015	-	2.319.981.245.616
Các khoản cho vay	359.400.000.000	121.000.000.000	-	480.400.000.000
	<b>3.680.453.351.498</b>	<b>197.226.056.015</b>	<b>-</b>	<b>3.877.679.407.513</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	828.843.966.443	-	-	828.843.966.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.155.628.396.048	90.150.555.444	-	2.245.778.951.492
Các khoản cho vay	422.525.388.114	72.500.000.000	-	495.025.388.114
	<b>3.406.997.750.605</b>	<b>162.650.555.444</b>	<b>-</b>	<b>3.569.648.306.049</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	4.953.180.715.767	2.107.459.828.153	-	7.060.640.543.920
Phải trả người bán, phải trả khác	2.193.200.821.009	623.890.538.134	-	2.817.091.359.143
Chi phí phải trả	1.221.201.950.501	206.410.427.333	-	1.427.612.377.834
	<u>8.367.583.487.277</u>	<u>2.937.760.793.620</u>	<u>-</u>	<u>11.305.344.280.897</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	5.451.387.008.714	2.329.757.539.809	-	7.781.144.548.523
Phải trả người bán, phải trả khác	2.376.072.744.870	622.295.769.312	-	2.998.368.514.182
Chi phí phải trả	1.149.101.459.633	120.920.315.378	-	1.270.021.775.011
	<u>8.976.561.213.217</u>	<u>3.072.973.624.499</u>	<u>-</u>	<u>12.049.534.837.716</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tháng 10 năm 2010, Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh - VNSTEEL (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí thành phố) cùng với 04 công ty khác được UBND thành phố đồng ý phương án lập công ty cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Leveneue) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ VND. Ngày 29 tháng 10 năm 2010, bốn công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL) đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Leveneue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ VND/mỗi công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTCTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: “Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa nhận được thông tin nào mới về vụ việc này. Nghĩa vụ nợ phải trả sẽ tùy thuộc vào quyết định của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

**39 . CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Theo thỏa thuận Hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất tương đương với 27% vốn điều lệ. Các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - An Huy để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại số 736N đường Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, theo Phụ lục Thỏa thuận Hợp tác đầu tư số 001/2015/PL-HTĐT ngày 29 tháng 06 năm 2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

**40 . THÔNG TIN KHÁC**

(i) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đôlômít Việt Nam; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ung và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và SCIC thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

(ii) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

(iii) Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL ("Thép Thủ Đức"):

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND TP Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Thép Thủ Đức tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019. Địa điểm dự kiến được di dời đến là Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Đến nay, Thép Thủ Đức đang thực hiện các thủ tục để ký được hợp đồng thuê đất với HEPZA và tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép. Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội đồng cổ đông Thép Thủ Đức phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ.

Ngày 24 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT về việc yêu cầu Thép Thủ Đức dừng việc di dời nhà máy về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Ngày 15 tháng 7 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 551/VKC-KT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Thép Thủ Đức gia hạn thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian từ 2 đến 3 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.

**Thông tin khác (tiếp)**

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, SCIC đã có Công văn số 1869/ĐTKD-DDT4 về việc gia hạn hợp đồng thuê đất cho Thép Thủ Đức gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 11 tháng 11 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 773/VKC-KT gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sớm phê duyệt cho Thép Thủ Đức tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Thép Thủ Đức vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về vấn đề này.

(iv) Ngày 22 tháng 02 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị VICASA chủ trương di dời VICASA về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và được Công ty mẹ - Tổng công ty chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXX ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy Công ty đã dừng di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

(v): Thông tin liên quan đến các vụ kiện tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (công ty con):

**Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang**

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong 06 tháng đầu năm 2020, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 50.000.000.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang.

**Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam**

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục đề nghị xét xử sơ thẩm theo quy định.

**Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng**

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đã chỉ đạo chi nhánh Hà Nội tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết, Tổng Công ty đã thoái vốn trong tháng 05 năm 2020
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Công ty con
Công ty Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Công ty liên kết, Tổng Công ty đã thoái vốn trong tháng 06 năm 2020
Công ty Liên doanh sản xuất thép VINAUSTEEL	Công ty liên kết
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistic (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Thép tây Đô	Công ty liên kết, Tổng Công ty đã thoái vốn trong tháng 05 năm 2020
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2020	2019
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>1.196.557.611.641</b>	<b>1.213.366.776.989</b>
Công ty Tôn Phương Nam	461.474.273.210	649.791.550.270
Công ty Thép Tây Đô	130.942.521.500	246.018.546.540
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	114.191.104.025	122.689.845.705
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	84.464.612.213	115.952.815.959
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	24.602.521.471	39.048.860.139
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	6.913.305.417	23.107.495.568
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện Kim Việt Trung	-	5.246.940.390
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	-	2.066.607.400
Công ty TNHH Nasteelvina	95.161.165.286	1.162.749.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	951.000.950
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	424.311.960	826.020.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	588.706.537	98.717.500
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	272.727	545.455
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	267.112.879.429	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	7.358.343.624	2.982.269.747
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	2.354.306.234	3.396.915.616
Công ty TNHH Agility	969.288.008	25.896.150
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>689.781.636.025</b>	<b>390.548.803.878</b>
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	196.589.640.090	241.454.544.650
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	68.333.216.000
Công ty Thép Tây Đô	-	43.277.462.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	8.353.519.000	22.647.585.319
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	1.234.190.925	6.084.892.851
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	4.763.932.500	6.057.967.500
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.383.000.000	1.626.481.500
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	19.173.294	246.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	-	505.467.000
Công ty TNHH Nipponvina	386.548.000	263.194.708
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	-	51.992.350
Công ty Liên doanh sản xuất thép VINAUSTEEL	296.841.945.510	-
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	1.525.181.441	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	97.691.503.565	-
Công ty TNHH Nasteelvina	80.993.001.700	-
<b>Lãi chậm trả, chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ</b>	<b>2.558.701.645</b>	<b>-</b>
Công ty Thép Tây Đô	2.322.657.701	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	236.043.944	-

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp):

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2020	2019
	VND	VND
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>	<b>193.350.278.304</b>	<b>140.367.250.869</b>
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	90.963.214.979	97.801.547.835
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	7.863.805.792	9.672.816.882
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	3.510.000.000	7.020.000.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	6.393.603.550
Công ty Tôn Phương Nam	10.485.000.000	5.242.273.930
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	3.792.070.800	3.572.100.000
Công ty TNHH Nissin Logistic (Việt Nam)	3.197.451.405	3.094.082.065
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	3.094.082.065	2.640.934.272
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.825.538.805	1.668.614.267
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	1.574.900.000
Công ty Thép Tây Đô	-	1.457.304.633
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	46.580.000.000	229.073.435
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	555.511.497	-
Công ty TNHH Nipponvina	483.602.961	-
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	21.000.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>160.528.586.306</b>	<b>248.454.386.457</b>
Công ty Thép Tây Đô	-	111.092.304.313
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	68.718.401.373	69.308.606.662
Công ty Tôn Phương Nam	30.541.012.785	37.551.329.439
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	8.503.908.463	12.278.197.030
Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	6.979.938.463	4.940.696.755
Công ty TNHH Nasteelvina	14.795.501.580	4.096.210.800
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	808.805.500	1.178.636.336
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	308.358.808	1.003.263.008
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	219.131.000	315.738.500
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	2.746.640.985	330.992.970
Công ty TNHH Agility	190.351.815	129.617.000
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	-	348.317.860
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	20.836.059.750	-
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>	<b>348.707.121</b>	<b>517.013.334</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	348.707.121	412.260.106
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	-	104.753.228
<b>Ký quỹ, ký cược</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	7.000.000.000	7.000.000.000



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPC**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp)

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2020	2019
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>	<b>140.903.435.073</b>	<b>141.838.027.367</b>
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	117.784.199.459	118.084.199.459
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	12.261.870.111
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	283.736.935	7.319.692.991
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	4.946.465.963	2.932.737.361
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	661.894.684
Công ty Thép Tây Đô	-	332.313.849
Công ty Tôn Phương Nam	-	133.355.912
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	100.000.000
Công ty Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	9.553.000	9.553.000
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt nam)	3.792.070.800	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.825.538.805	-
Công ty TNHH Agility	-	2.410.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>35.901.313.615</b>	<b>25.806.294.736</b>
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	28.197.949.505	16.465.310.218
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	527.009.676	3.324.333.822
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	2.747.663.600	2.743.282.740
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	2.455.591.941	1.637.752.843
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	929.505.500	1.248.505.500
Công ty TNHH Nippovina	189.750.000	173.546.813
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	205.728.050	168.462.800
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	45.100.000
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	76.822.808	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	571.292.535	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>25.362.213</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	25.362.213	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>13.028.887.699</b>	<b>12.729.391.044</b>
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Công ty Tôn Phương Nam	6.392.577.699	6.093.081.044
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	144.000.000	144.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	228.000.000	210.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.253.372.700	1.158.000.000

**43 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam soát xét.

Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất các kỳ trước do ảnh hưởng từ việc thay đổi phương án hợp nhất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trong năm 2019 và trình bày lại một số chỉ tiêu do hợp nhất công ty con các kỳ trước, cụ thể:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh hồi tố</u> VND	<u>Số liệu trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND
<b>a. Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</b>				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	3.509.225.060.579	3.480.922.365.951	28.302.694.628
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	2.649.964.634	(2.649.964.634)
Thuế thu nhập hoãn lại	341	3.780.202.960	-	3.780.202.960
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	222.977.954.148	194.675.259.520	28.302.694.628
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.152.815.616.678	2.153.036.571.784	(220.955.106)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.199.651.052.305	1.205.860.264.793	(6.209.212.488)
<b>b. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.896.513.243.691	12.442.806.822.692	5.453.706.420.999
Giá vốn hàng bán	11	16.802.758.330.075	11.636.722.593.193	5.166.035.736.882
Doanh thu hoạt động tài chính	21	185.143.717.956	183.275.077.286	1.868.640.670
Chi phí tài chính	22	324.442.155.789	206.234.589.383	118.207.566.406
Chi phí bán hàng	25	151.255.502.660	22.782.163.106	128.473.339.554
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	283.128.606.960	102.748.751.536	180.379.855.424
Thu nhập khác	31	14.161.094.373	3.235.246.982	10.925.847.391
Chi phí khác	32	10.823.002.958	2.176.337.616	8.646.665.342
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	63.516.671.303	9.338.034.078	54.178.637.225
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	51	403.521.136.234	37.812.136.313	365.708.999.921
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	61	37.195.307.500	(290.417.286)	37.485.724.786

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh hồi tố</u> VND	<u>Số liệu trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND
<b>c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	500.172.602.218	453.312.849.113	46.859.753.105
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	269.387.223.458	188.503.206.925	80.884.016.533
Các khoản dự phòng	03	10.152.318.190	11.745.801.717	(1.593.483.527)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.452.117.703	1.326.839.326	125.278.377
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(178.418.892.157)	(177.107.339.441)	(1.311.552.716)
Chi phí lãi vay	06	229.047.374.393	113.576.785.468	115.470.588.925
Các khoản điều chỉnh khác	07	945.000.000	-	945.000.000
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>832.737.743.805</b>	<b>591.358.143.108</b>	<b>241.379.600.697</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(140.235.277.439)	(222.871.735.119)	82.636.457.680
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.734.383.966	(434.993.181.245)	445.727.565.211
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(639.687.589.070)	(571.707.469.948)	(67.980.119.122)
Tăng, giảm chi phí trả	12	24.393.934.148	(15.457.627.271)	39.851.561.419
Tiền lãi vay đã trả	14	(226.501.463.938)	(112.740.083.694)	(113.761.380.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(54.099.250.410)	(52.117.862.735)	(1.981.387.675)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	830.000	-	830.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.738.835.787)	(12.131.036.364)	(8.607.799.423)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(213.395.524.725)</b>	<b>(830.660.853.268)</b>	<b>617.265.328.543</b>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(62.548.552.634)	(46.617.941.586)	(15.930.611.048)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	874.036.054	138.610.204	735.425.850
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	141.946.234.555	141.370.107.689	576.126.866
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>115.407.554.383</b>	<b>130.026.612.715</b>	<b>(14.619.058.332)</b>
Tiền thu từ đi vay	33	12.815.530.395.490	11.019.214.373.950	1.796.316.021.540
Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.509.844.065.101)	(10.255.276.658.598)	(2.254.567.406.503)

11  
ĐNH  
NHIE  
GK  
AA  
TK

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Mã số	Số liệu sau điều chỉnh hồi tố VND	Số liệu trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	237.906.447.950	696.157.832.913	(458.251.384.963)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	139.918.477.608	(4.476.407.640)	144.394.885.248
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	774.309.100.403	685.662.507.493	88.646.592.910
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	594.611.763	593.345.590	1.266.173
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	914.822.189.774	681.779.445.443	233.042.744.331

Hà Thị Thu Hiền  
Người lậpPhạm Khiếu Thành  
Trưởng Ban TCKT  
Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

35-  
TY  
HỮU  
EMT  
SI

**CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2020

ST	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)		
1	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh</b>							
	HDĐT số 01/2019/93278/HĐĐT ngày 02/12/2019	Thả nổi	Đến ngày 30/11/2020	600.000.000.000		303.607.526.733	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và Bảo lãnh mở LC	Thế chấp bằng hợp đồng thương mại mà ngân hàng trợ vốn
	Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3583987/HĐĐT ngày 29 tháng 11 năm 2019	Thả nổi	12 tháng	80.000.000.000		6.217.660.840	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tín chấp
	Hợp đồng tín dụng số 01/2019/134796/HĐĐT ngày 27 tháng 11 năm 2019	Thả nổi	12 tháng	200.000.000.000		35.314.104.145	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Hợp đồng bảo đảm
2	<b>Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình</b>							
	HDĐT số 108/2020-HĐCVHM/NHCT124-VNSTEEL tháng 6/2020	Thả nổi	Đến ngày 15/05/2021	200.000.000.000		140.707.062.170	Thanh toán LC phục vụ kinh doanh	Thế chấp bằng hợp đồng thương mại mà ngân hàng trợ vốn
	Hợp đồng tín dụng số 33/2020-HĐCVHM/NHCT124-KIMKHI ngày 05 tháng 03 năm 2020	Thả nổi	12 tháng	40.000.000.000		21.120.828.095	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng bảo đảm
3	<b>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</b>							
	HDĐT số 0619/HĐHM/VPB-TONGTHEP ngày 28/06/2019	Thả nổi	12 tháng	400.000.000.000		10.410.374.906	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và Bảo lãnh mở LC	Tín chấp
4	<b>Ngân hàng TMCP Quốc tế - Lý Thường Kiệt</b>							
	HDĐT số 5089109.19 ngày 29/11/2019	Thả nổi	12 tháng	200.000.000.000		57.909.126.935	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép	Tín chấp



**CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

ố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Mục lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2020**

T	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)		
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Quang Minh HD số 69.0104/2020-HĐCVHM/NHCT264-VNSTEEL/THANGLONG ngày 10 tháng 04 năm 2020	Thả nổi	12 tháng	200.000.000.000		83.208.228.346 83.208.228.346	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng bảo đảm
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh Hợp đồng tín dụng số 19079/HĐTD.DAH ngày 19 tháng 09 năm 2019	Thả nổi	12 tháng	150.000.000.000		13.972.007.302 13.972.007.302	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng bảo đảm
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội Hợp đồng tín dụng số 40/2020-HĐCVHM/NHCT129- KIM KHÍ HÀ NỘI ngày 05 tháng 03 năm 2020	Thả nổi	11 tháng	60.000.000.000		45.165.691.989 45.165.691.989	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng bảo đảm
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.3500027/2020-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT900-KIMKHI ngày 15/06/2020	Thả nổi	Đến 31/08/2020	400.000.000.000		67.156.901.724 67.156.901.724	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số 01/2019/94697/HĐTD-PL01 ngày 10/07/2020	Thả nổi	Đến 31/08/2020	800.000.000.000		218.318.892.720 115.400.153.736	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tín chấp
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/3437683/HĐTD ngày 05/03/2020	Thả nổi	9 tháng	120.000.000.000		72.124.422.244	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tài sản bảo đảm
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019/3177565/HĐTD	Thả nổi	12 tháng	150.000.000.000		30.794.316.740	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản bảo đảm

**CÔNG TY THẾ VIỆT NAM - CTPC**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Bộ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2020**

T	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)		
0	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					15.316.982.969		
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0057/2038/N-KD/01 ngày 28/05/2020	Thả nổi	Đến ngày 24/05/2021	100.000.000.000		15.316.982.969	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tin chấp
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch					102.154.770.813		
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020 - HDCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 30/01/2020	Thả nổi	12 tháng	200.000.000.000		102.154.770.813	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép	Tài sản bảo đảm
2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vũng Tàu					73.482.837.067		
	Hợp đồng tín dụng số PMFS/HĐTĐ/2019 ngày 28 tháng 10 năm 2019	Thả nổi	12 tháng	100.000.000.000		73.482.837.067	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên					855.372.351.554		
	Số 01/2019/469084/HĐTĐ ngày 05/09/2019	8,00%	05 tháng	750.000.000.000		649.790.258.115	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản
	HĐ vay ngắn hạn số 20/2020/2573181/HĐTĐ	7,50%	5 tháng	220.000.000.000		2.662.104.346	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 21/2020/2573181/HĐTĐ	7,50%	5 tháng	220.000.000.000		1.756.812.157	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 22/2020/2573181/HĐTĐ	7,50%	5 tháng	220.000.000.000		4.875.631.838	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 23/2020/2573181/HĐTĐ	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		4.741.892.697	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 24/2020/2573181/HĐTĐ	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		2.757.823.000	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 25/2020/2573181/HĐTĐ	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		659.081.244	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 26/2020/2573181/HĐTĐ	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		6.761.219.532	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp

ĐANG  
NHÌA  
KIẾ  
VA  
KIEM

**CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

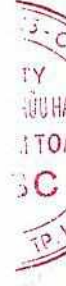
5 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**chủ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2020**

T	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)		
	HD vay ngắn hạn số 27/2020/2573181/HHTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		2.589.810.000	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp
	HD vay ngắn hạn số 28/2020/2573181/HHTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		30.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp
	HD vay ngắn hạn số 29/2020/2573181/HHTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		26.520.236.036	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp
	HD vay ngắn hạn số 30/2020/2573181/HHTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		17.753.635.500	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp
	HD vay ngắn hạn số 31/2020/2573181/HHTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		2.832.374.562	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp
	HD vay ngắn hạn số 32/2020/2573181/HHTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		2.748.517.785	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp
	HD vay ngắn hạn số 33/2020/2573181/HHTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		1.800.497.171	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp
	HD vay ngắn hạn số 34/2020/2573181/HHTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		1.543.654.629	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp
	HD vay ngắn hạn số 35/2020/2573181/HHTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		6.571.897.376	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp
	HD vay ngắn hạn số 36/2020/2573181/HHTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		30.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp
	HD vay ngắn hạn số 37/2020/2573181/HHTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		33.423.350.950	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp
	HD vay ngắn hạn số 38/2020/2573181/HHTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		5.949.390.534	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp
	HD vay ngắn hạn số 39/2020/2573181/HHTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		1.425.018.280	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp





**ÔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Bộ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2020**

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)		
	HĐ vay ngắn hạn số 40/2020/2573181/HĐTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		3.362.121.007	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 41/2020/2573181/HĐTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		1.306.838.440	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 42/2020/2573181/HĐTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		8.392.328.563	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
	HĐ vay ngắn hạn số 43/2020/2573181/HĐTD	7,30%	5 tháng	220.000.000.000		5.147.857.792	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
<b>4</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá</b>					<b>445.000.000.000</b>		
	Số 2608/2019-HĐCVHM/NHCT224-TISCO ngày 13/9/2019	8,00%	05 tháng	516.000.000.000		445.000.000.000	Phục vụ sản xuất	Một phần thế chấp
<b>5</b>	<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên</b>					<b>166.329.223.242</b>		
	Số 37834,19,090.454254.TD ngày 16/10/2019	Thả nổi	05 tháng	190.000.000.000		166.329.223.242	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
<b>6</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</b>					<b>69.823.915.350</b>		
	Số 01/2019-HĐTDHM/NHCT220-TISCO ngày 20/9/2019	8,00%	05 tháng	74.000.000.000		69.823.915.350	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
<b>7</b>	<b>Ngân hàng TNHH INDOVINA</b>					<b>34.560.508.699</b>		
	Số 3070/VBDD-HĐHM/2020 ngày 14/05/2020	Thả nổi	12 tháng		1.200.000	34.560.508.699	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản
<b>8</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.Hồ Chí Minh</b>					<b>35.445.378.210</b>		
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 094/2020-HĐCVHM/NHCT902-VICASA ngày 29/04/2020	Thả nổi	12 tháng	200.000.000.000		35.445.378.210	Bổ sung vốn lưu động.	Thế chấp tài sản



**ÔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2020**

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)		
9	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 038.20/48.05-HMTD ngày 01/04/2020 Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 038.20/48.05-HMTD ngày 01/04/2020 Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0091/1928/N-CTD 11/11/2019 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Thả nổi Thả nổi Thả nổi	12 tháng 12 tháng Đến ngày 26/10/2020	120.000.000.000 120.000.000.000 1.000.000.000.000	514.623	397.236.335.340 11.990.715.900 23.821.797.840 361.423.821.600	Bổ sung vốn lưu động. Bổ sung vốn lưu động. Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản Thế chấp tài sản Không có tài sản đảm bảo
20	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 120/2020-HETDHM/NHCT1902-SSCV ngày 15/05/2020 với NH TMCP Công Thương Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HETDHM/NHCT1106-TMN ngày 29/05/2020 với NH TMCP Công Thương CN Hà Nội	Thả nổi Thả nổi	12 tháng 12 tháng	700.000.000.000 700.000.000.000		284.916.661.773 238.999.097.223 45.917.564.550	Bổ sung vốn lưu động Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho luân chuyển và các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa 2 bên Hàng tồn kho luân chuyển và các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa 2 bên
21	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/611445/HETD ngày 13/11/2019	Thả nổi	Đến hết ngày 31/10/2020	1.000.000.000.000		167.131.266.248 167.131.266.248	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Không có tài sản đảm bảo
22	Ngân hàng CathayBank Hợp đồng tín dụng số CL175/20 ngày 26/02/2020 với CATHAYBANK	Thả nổi	12 tháng	8.500.000 USD		77.229.025.638 77.229.025.638	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Không có tài sản đảm bảo
23	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 4226749.19 ngày 03/02/2020 với ngân hàng VIB	Thả nổi	12 tháng	200.000.000.000		47.764.800.720 47.764.800.720	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Không có tài sản đảm bảo
	<b>Tổng cộng</b>					<b>3.712.219.870.448</b>		

**CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**nụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 30/06/2020**

T	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020		Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)			
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/ 2016-HBTD-PL01/NHC T0681- THEPNHABE ngày 15 tháng 02 năm 2017	Thả nổi	36 tháng	12.000.000.000		8.693.641.805	1.176.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Bổ sung công đoạn cán dầy	Tài sản bảo đảm
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020 - HDCVDADT/NHCT681- THEPNHABE ngày 02/05/2020	10,50%	48 tháng	4.500.000.000		1.059.154.000		Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo hệ thống điện động lực cán trung	Tài sản bảo đảm
2	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên HĐ 01/2009/TT-HBTD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng			160.434.886.171	28.320.500.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
3	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang HĐ 01/2009/TT-HBTD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng			48.310.895.262	8.528.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
4	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đồng Đô (Hà Nội) HĐ 01/2009/TT-HBTD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng			72.503.165.222	12.798.500.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
5	Ngân Hàng NN&PT Nông thôn Chi nhánh Thái Nguyên HĐ 01/2009/TT-HBTD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng			38.663.445.141	6.825.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
6	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Lưu xá (Thái Nguyên) HĐ 01/2009/TT-HBTD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng			24.155.447.631	4.264.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
7	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên					24.155.447.630	4.264.000.000		

**CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**chủ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 30/06/2020**

TT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020		Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)			
	HD 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng			24.155.447.630	4.264.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
8	Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	7,8%-9,6%	180 tháng			1.125.517.386.731	1.125.517.386.731	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
9	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	5,5%	174 tháng		72.102.242,14	1.809.760.833.170	36.000.000.000	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
	HD số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	9,5%	174 tháng			129.129.671.129	36.000.000.000	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
10	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/611445/HĐTD ngày 02/03/2016 và các Văn bản kèm theo	Điều chỉnh	60 tháng từ bên ngày bên vay rút vốn lần đầu			27.475.087.618	11.519.283.576	Đầu tư tài sản (Máy thử cơ tính, Hệ thống SCADA, Cầu trục đảm đơn, Kho chứa vật tư thiết bị)	Không có tài sản đảm bảo
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/611445/HĐTD ngày 22/06/2016	Điều chỉnh	60 tháng từ bên ngày bên vay rút vốn lần đầu			1.029.891.638	4.491.949.232	Đầu tư dòng đúc số 4	Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay

**CÔNG TY THẾ VIỆT NAM - CTPC**

591 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Bộ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 30/06/2020**

T	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020		Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)			
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/611445/HĐTD ngày 27/02/2017	Điều chỉnh	60 tháng từ bên ngày bên vay rút vốn lần đầu	25.240.000.000	14.135.363.850	5.997.442.706	Đầu tư máy biến áp lò điện 70MVA	Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay	
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/611445/HĐTD ngày 06/08/2018	Điều chỉnh	60 tháng từ bên ngày bên vay rút vốn lần đầu	18.552.000.000	7.817.882.898		Đầu tư dự án cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý bụi lò điện	Tiền gửi đối ứng 100% số tiền giải ngân	
<b>I</b>	<b>Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam</b>				<b>2.159.031.091</b>	<b>1.748.175.012</b>			
	Hợp đồng thuê tài chính 2017-00142-000	8%/năm	Từ 14/02/2017 đến 28/03/2021	2.545.400.000	572.715.000	572.715.000	Mua xe nâng 10 tấn	Tài sản hình thành từ nợ vay	
	Hợp đồng thuê tài chính 2018-00143-000 ngày 14/08/2018	8%/năm	Từ 14/08/2018 đến 14/08/2021	1.770.200.000	591.891.655	473.513.340	Mua 02 xe Ford	Không áp dụng	
	Hợp đồng thuê tài chính 2018-00144-000 ngày 14/08/2018	8%/năm	Từ 14/08/2018 đến 14/08/2021	2.632.300.000	994.424.436	701.946.672	Mua máy phân tích thành phần hoá học	Không áp dụng	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>3.341.829.267.472</b>	<b>1.240.960.845.319</b>			

**Thông về khoản trái phiếu tại 30/06/2020:**

Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động vốn từ cán bộ Công nhân viên để đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Dịch vụ Gia Công thép Sài Gòn và Công ty Liên Phương Nam. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022), lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại thời điểm 30/06/2020 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 3.468.000.000 đồng và 134.000 USD (tương đương 3.123.406.000 đồng)



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuế ngoài**

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuế đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Thời hạn thuế	Mục đích sử dụng
1	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Lô đất tại Hà Nội và Hồ Chí Minh	Thuế đất trả tiền hàng năm	181.220	Đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành	Làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép
2	Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Lô đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức Lô đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh	Thuế đất trả tiền hàng năm Thuế đất trả tiền hàng năm	66.528	Từ 2015 đến năm 2020	Làm kho bãi
3	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Lô đất tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai	Thuế đất trả tiền hàng năm	658.500	Từ năm 2010 đến ngày 26/02/2057	Đầu tư văn phòng cho thuê
4	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Lô đất tại đường Nguyễn Văn Bá, phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thuế đất trả tiền hàng năm	67.045	Đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành	Làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc
5	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Lô đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Thuế đất trả tiền hàng năm	197.436	2001 đến năm 2051	Làm văn phòng, nhà xưởng
6	Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	Lô đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Thuế đất trả tiền hàng năm	39.722	từ năm 1995 đến năm 2045	Sản xuất kinh doanh
7	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương VN	Lô đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	Thuế đất trả tiền hàng năm	41.302	2010 đến năm 2020	Làm kho bãi
8	Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long		Thuế đất trả tiền hàng năm			
9	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuế đất trả tiền hàng năm	246.724	Thời gian thuê đất 46 năm kể từ ngày bàn giao mặt bằng là ngày 06 tháng 05 năm 2003	Sản xuất kinh doanh
10	Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ	Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuế đất trả tiền hàng năm	19.110	Thời gian thuê đất 46 năm	Sản xuất kinh doanh

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài**

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
11	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Các lô đất tại:				
	<i>Văn phòng Công ty</i>	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	Thuê đất trả tiền hàng năm	7.862	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	Thuê đất trả tiền hàng năm	3.210	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	31.723	Đến năm 2036	Sản xuất kinh doanh
		Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	423.900	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	18.900	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	Thuê đất trả tiền hàng năm	1.281.001	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
	<i>Mỏ Tiến Bộ</i>	Khu khai trường Mỏ	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.224.786	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
		Khu kho vật liệu nổ	Thuê đất trả tiền hàng năm	29.849	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
		Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	Thuê đất trả tiền hàng năm	18.672	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
	<i>Mỏ trại cau</i>	Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.140	Thuế 30 năm	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	700.567	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	279.217	Đến năm 2036	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	13.224	Đến năm 2025	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại thị trấn Trại Cau	Thuê đất trả tiền hàng năm	137.219	Đến năm 2020	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	Thuê đất trả tiền hàng năm	18.559	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	Thuê đất trả tiền hàng năm	21.241	Đến năm 2050	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại xã Tân Lợi	Thuê đất trả tiền hàng năm	217.726	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Cây Thi)	Thuê đất trả tiền hàng năm	88.015	Đến năm 2050	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại núi Đ (xã Cây Thi)	Thuê đất trả tiền hàng năm	3.086	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại tầng sâu núi quặng (xã Cây Thi)	Thuê đất trả tiền hàng năm	4.669	Đến năm 2020	Sản xuất kinh doanh
		Đất thuê tại tầng sâu núi quặng (xã Cây Thi)	Thuê đất trả tiền hàng năm	9.529	Đến năm 2025	Sản xuất kinh doanh

**TÔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài**

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
	Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang	Khu dịch vụ và công bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	Thuê đất trả tiền hàng năm	1.139	Đến năm 2043	Sản xuất kinh doanh
		Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	Thuê đất trả tiền hàng năm	45.829	Đến năm 2043	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.034	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất khai thác mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	222.000	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	22.400	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
	Xí nghiệp Vận tải đường sắt	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị	Thuê đất trả tiền hàng năm	5.000	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh

